

VẬN DỤNG MÔ HÌNH CHẤP NHẬN CÔNG NGHỆ NHẪM ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH TÀI LIỆU TRỰC TUYẾN CHO NGÀNH NGÔN NGỮ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Tăng Bá Hoàng¹,
Lương Ngọc Minh¹,
Lê Thị Thương^{1,2,+},
Nguyễn Hoàng Dương¹,
Vũ Tiến Đạt¹

¹Trường Đại học Hà Nội;

²Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội

+Tác giả liên hệ • Email: thuonglt@hanu.edu.vn

Article history

Received: 26/10/2025

Accepted: 10/11/2025

Published: 20/01/2026

Keywords

Technology Acceptance
Model, TAM, model, online
document, Language
Department, Hanoi
University

ABSTRACT

In the context of Vietnamese universities promoting digital transformation and standardizing online training activities, the need to design effective, user-friendly online learning materials that suit the characteristics of each discipline is becoming increasingly urgent. By applying the Technology Acceptance model along with quantitative research methods, the article proposes an online document model for the Language Department of Hanoi University with 03 main components, 08 sub-components that comply with the ease of use of online materials. Multivariate regression results show that 03 factors determine students' behavior of using online materials including: Belief in the type of lecture; Belief in the level of interaction; Belief in the format, with the corresponding regression levels of 0.414, 0.208 and 0.106 respectively. In addition, the paper also found that "Perceived usefulness of online materials" was statistically significant and strongly influenced the students' behavior in using online materials. The research results contribute to supporting the University's decision-making in designing online materials for language majors to meet the requirements of online learning hours, while helping learners develop digital skills.

1. Mở đầu

Tại một số quốc gia, đào tạo trực tuyến là xu thế với nhiều lý do trong đó có chiến lược giảm chi phí cho người học, đảm bảo ngân sách giáo dục cho cơ sở giáo dục đại học. Chính sách về đào tạo trực tuyến trong giáo dục đại học hiện nay áp dụng Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT ngày 29/12/2023 của Bộ GD-ĐT với 08 yêu cầu tối thiểu: hệ thống phần mềm đào tạo trực tuyến; học liệu đào tạo trực tuyến; nhân lực triển khai đào tạo trực tuyến; hạ tầng và an toàn thông tin đối với hệ thống đào tạo trực tuyến; bảo đảm truy cập của người dùng; bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến; quy chế tổ chức đào tạo trực tuyến (Bộ GD-ĐT, 2023). Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến dựa trên công nghệ truyền thông mạng Internet phát triển mạnh mẽ trong đào tạo từ xa, tự học, được coi là một trong những công cụ hữu hiệu để cung cấp cho mọi người cơ hội học tập thường xuyên, học suốt đời. Đào tạo trực tuyến đòi hỏi nguồn học liệu khác với học liệu truyền thống trên nhiều phương diện. Chính khác biệt đó, học liệu cho đào tạo trực tuyến đang trở thành đối tượng quan tâm và nghiên cứu của nhiều tác giả để có thể xây dựng, phát triển một cách hữu ích nhất (Trần Thị Lan Thu và Bùi Thị Nga, 2020).

Mô hình Chấp nhận công nghệ (TAM) đã được sử dụng rộng rãi như một phương tiện dự đoán mức độ ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực hệ thống thông tin như nghiên cứu của Nguyễn Thị Nga và cộng sự (2021) khi vận dụng TAM mở rộng để giải thích hành vi học tập trực tuyến của sinh viên (SV) Trường Đại học Nha Trang, qua đó khẳng định khả năng dự đoán hiệu quả của mô hình này trong bối cảnh học tập trực tuyến tại Việt Nam, hay nghiên cứu của Hoàng Đàm Lương Thuý và Hoàng Trọng Trường (2020) khi dựa vào TAM để đề xuất khung phân tích các yếu tố tác động đến hành vi chấp nhận học trực tuyến của người học. Tuy nhiên, các nghiên cứu này tập trung vận dụng mô hình TAM để giải thích hành vi chấp nhận học trực tuyến nói chung, chưa hướng đến việc vận dụng mô hình TAM như một cơ sở lý thuyết để thiết kế và phát triển hệ thống tài liệu trực tuyến (TLTT) chuyên biệt cho các ngành Ngôn ngữ. Trong bối cảnh các trường đại học Việt Nam đang đẩy mạnh chuyển đổi số trong đào tạo, việc xây

dựng mô hình TLTT dựa trên cơ sở lý thuyết vững chắc như TAM là cần thiết nhằm đảm bảo tính khoa học, tính khả thi và phù hợp với đặc thù người học.

Từ những cơ sở trên, bài báo xây dựng mô hình TLTT cho ngành Ngôn ngữ tại Trường Đại học Hà Nội trên nền tảng TAM, qua đó xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận và sử dụng học liệu trực tuyến của SV, đồng thời đề xuất các định hướng thiết kế học liệu số phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục đại học trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Tài liệu trực tuyến

“TLTT” là tập hợp các tài liệu và tài nguyên được thiết kế để hỗ trợ quá trình học tập, giảng dạy và nghiên cứu trong môi trường trực tuyến như: Giáo trình, bài giảng trực tuyến, hình ảnh và biểu đồ, tài liệu điện tử, tài liệu tham khảo, phần mềm và ứng dụng học tập, tài liệu hướng dẫn; phần mềm mô phỏng, thí nghiệm ảo, bài kiểm tra, đánh giá (Bộ GD-ĐT, 2023). Shi (2010) cho rằng, TLTT là tập hợp các tài liệu dưới dạng điện tử phục vụ dạy và học, bao gồm: sách giáo trình, SGK, tài liệu tham khảo, bài kiểm tra, đánh giá, bản trình chiếu, bảng dữ liệu, các tệp âm thanh, hình ảnh, video, bài giảng điện tử, phần mềm dạy học, thí nghiệm ảo. TLTT là các tài liệu được số hóa theo một cấu trúc, định dạng và kích bản nhất định, được lưu trữ trên máy tính nhằm phục vụ việc dạy và học qua máy tính. Dạng thức số hóa có thể là văn bản, slide, bảng dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, video số, các ứng dụng tương tác,... và cả tài liệu hỗn hợp gồm các dạng thức nói trên (Trịnh Lê Hồng Phương, 2019).

Trong nghiên cứu này, “TLTT” được hiểu là toàn bộ hệ thống tài liệu được thiết kế, số hóa và phân phối thông qua các nền tảng công nghệ số, nhằm phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá trong môi trường đào tạo trực tuyến tại bậc đại học.

Vũ Hữu Đức (2020) đã nghiên cứu tình hình đào tạo trực tuyến ở Úc và cho biết rằng, số lượng SV học đại học theo hình thức không tập trung (thực chất là học trực tuyến) và đa hình thức tăng nhanh từ năm 2011. Năm 2016 tỉ lệ SV học không tập trung chiếm 20% và số lượng SV học đa hình thức chiếm 13% tổng số SV học tại các trường đại học tại Úc. Như vậy, số lượng SV học cả hai hình thức tại Úc chiếm 1/3 tổng số SV. Bên cạnh đó, việc khảo sát cho thấy, có 45% SV theo học các chương trình tập trung đã thực hiện từ 50% trở lên việc học của học trực tuyến. Do hạn chế về dung lượng của các Website đào tạo và tốc độ đường truyền nên các tài liệu điện tử đặt trên mạng chỉ sử dụng chủ yếu là văn bản và hình ảnh, ít dùng các media khác như: tiếng nói, âm thanh và video. Chính vì thế, việc học qua các tài liệu điện tử trên mạng, người học khó tiếp thu hơn khi nghe giảng trực tiếp, đặc biệt là đối với những phần thảo luận thực hành cần được nhìn kỹ cách làm mẫu của GV (Trịnh Lê Hồng Phương, 2019). Trần Thị Lan Thu và Bùi Thị Nga (2020) cho rằng, việc xây dựng TLTT không đơn thuần là đáp ứng yêu cầu chuyên môn mà còn phải đáp ứng những yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thiết kế bài giảng phù hợp với đối tượng và môi trường học tập. Để xây dựng được bộ TLTT cho đào tạo trực tuyến, bên cạnh quy trình xây dựng, thiết kế TLTT còn đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các thành viên của nhóm thực hiện (giảng viên, cán bộ thiết kế giảng dạy, cán bộ kỹ thuật). Theo kết quả nghiên cứu Trần Mỹ Uyên và Phan Ngọc Nghĩa (2025) về tính hữu ích của nguồn TLTT của một cơ sở giáo dục đại học được đánh giá tích cực và hữu ích.

Các kết quả nghiên cứu trên cho thấy, TLTT được chứng minh là hữu ích cho hoạt động đào tạo song có những thách thức nhất định mà mỗi cơ sở giáo dục đại học cần khắc phục để đảm bảo chất lượng của TLTT đáp ứng mục tiêu quản lý nhà nước và hữu ích đối với SV và nhà trường.

2.1.2. Mô hình Chấp nhận công nghệ (TAM)

Cơ sở lý thuyết của TAM là Lý thuyết hành động hợp lý (TRA) của Ajzen và Fishbein (1975) được phát triển bởi Davis vào năm 1986, là sự kết hợp ngẫu nhiên giữa niềm tin (sự hữu ích cảm nhận, sự dễ sử dụng cảm nhận) với thái độ của người sử dụng, ý định sử dụng và việc chấp nhận công nghệ (Lê Thị Hoài Lan, 2022). TAM đề xuất rằng các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến các yếu tố bên trong bao gồm: (1) Nhận thức về tính hữu ích là mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ nâng cao hiệu suất công việc của họ; (2) Tính dễ sử dụng là mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng hệ thống cụ thể sẽ không tốn công sức; (3) Cả hai niềm tin này có ảnh hưởng đến thái độ của người dùng đối với việc sử dụng hệ thống thông tin (Davis, 1989). Ngoài ra, nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng niềm tin là một yếu tố rất quan trọng trong tác động đến ý định sử dụng công nghệ mới của người dùng (Aguirre Reid và cộng sự, 2024). Độ tin cậy là niềm tin và mong đợi của khách hàng vào công nghệ nên sự thiếu tin tưởng sẽ trở thành rào cản để họ chấp nhận một công nghệ mới (Iberahim và cộng sự, 2016). Ngoài ra, xác nhận lại cảm giác tận hưởng là một tác nhân quan trọng ảnh hưởng đến ý định của người dùng. Khi con người có

nhận thức việc sử dụng một công nghệ mới là thú vị, ưa thích và tận hưởng điều đó thì sẽ làm tăng nhận thức về tính dễ sử dụng công nghệ của họ (Nguyễn Thiên Thy và cộng sự, 2025). Chính vì thế, SV có thể cảm nhận được mức độ hữu ích mà công nghệ có thể ảnh hưởng đến ý định học trực tuyến của họ trong tương lai (Lê Thị Hoài Lan, 2022).

Nghiên cứu đề xuất mô hình TLTT với các thành phần nội hàm của TAM với mục đích tìm hiểu mức độ đồng thuận của người học đối với việc chấp nhận TLTT: Thứ nhất, nhận thức của SV về TLTT sẽ giúp nghiên cứu định hình được các hoạt động cốt yếu khi xây dựng TLTT. Cụ thể là, nghiên cứu cho rằng việc đề nghị SV chỉ rõ mức độ về tính hữu ích của TLTT là cơ sở quan trọng để SV chấp nhận sử dụng; Thứ hai, tính dễ sử dụng của TLTT là nhân tố quan trọng để xác định các yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế TLTT. Nhân tố này kéo theo các yêu cầu hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho trình bày TLTT; Thứ ba, hành vi sử dụng dự đoán của SV đối với TLTT cũng được đưa vào nhằm làm rõ ý chí của SV sau khi nhận thức về tính hữu ích và tính dễ sử dụng TLTT nhằm đề xuất được mô hình nghiên cứu thực dụng, hữu ích đáp ứng yêu cầu cấp thiết của nghiên cứu.

2.2. Khái quát khảo sát

Nghiên cứu này đề xuất mô hình TLTT nhằm tối ưu hóa vận hành các chương trình đào tạo ngôn ngữ của Trường Đại học Hà Nội. Để đạt được mục đích, nghiên cứu xác định loại hình “TLTT” cần thiết kể là các tài liệu chứa nội dung thông tin kiến thức đã được số hóa để phục vụ dạy và học qua máy tính. Dạng thức số hóa có thể là văn bản (text), slide, bảng dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, video,... và hỗn hợp các dạng thức nói trên. Với sự phát triển của công nghệ thông tin, tài liệu điện tử cần đáp ứng tính “mở” với phương pháp, cách thức và công nghệ đa dạng, phong phú như tình huống dạy học, học và luyện tập thông qua trò chơi, ứng dụng mô phỏng, thí nghiệm ảo, công nghệ trí tuệ nhân tạo,... Có thể tóm tắt TLTT là các định dạng về kỹ thuật và các dạng thức thiết kế nội dung. Với tiếp cận TAM, các hoạt động nghiên cứu nhằm xác định được mô hình TLTT Trường Đại học Hà Nội với các thành tố: (1) Nền tảng; (2) Giao diện, Chuyển hóa nội dung; (3) Kênh hỗ trợ; (4) Tính trực quan.

Mẫu khảo sát là 381 SV chính quy Trường Đại học Hà Nội. Cỡ mẫu khảo sát được xác định theo công thức lấy mẫu khi biết tổng thể của Yamane (1967) và được xác định được là khoảng 300 phản hồi tối thiểu. Thời gian khảo sát được tiến hành từ tháng 7/2025 đến tháng 9/2025. Chúng tôi thực hiện khảo sát thông qua bảng hỏi định lượng với 25 câu hỏi thang Likert 5 bậc với các mức thang từ Hoàn toàn không đồng ý đến Hoàn toàn đồng ý để xác nhận mức độ mong muốn của SV với TLTT. SV phản hồi mức thang càng cao thì mức độ đồng ý với các câu hỏi càng cao. Trong phần này, chúng tôi sử dụng thang đo Likert 5 mức và phương pháp tính giá trị trung bình để làm căn cứ loại các tiêu chí của bảng hỏi sau khi tổng hợp ý kiến của GV về tính cần thiết của các tiêu chí thuộc bảng hỏi. Giá trị trung bình được quy đổi mức độ dành cho thang đo Likert như sau: Giá trị khoảng cách = $(\text{Maximum} - \text{Minimum})/n = (5-1)/3 = 0.8$. Từ công thức này, mức độ đánh giá của SV đối với các thang đo của khảo sát tương ứng như sau: 1.00-1.80 (Hoàn toàn không đồng ý); 1.81-2.60 (Không đồng ý); 2.61-3.40 (Phân vân); 3.41-4.20 (Đồng ý); 4.21-5.00 (Hoàn toàn đồng ý).

2.3. Kết quả khảo sát

- Nhận thức của SV về tính hữu ích và tính dễ sử dụng của TLTT:

+ Tính hữu ích của TLTT: Gồm 5 biến quan sát. Trong đó, 4/5 biến quan sát được SV phản hồi với tỉ lệ đồng ý với hai thang đo mức 4 và mức 5 đạt từ 71% đến 88%. Còn lại, biến “TLTT giúp hoàn thành nhiều nhiệm vụ học tập hơn” chỉ đạt 28% SV đồng ý cao. Còn lại, 47% SV lựa chọn mức thang “phân vân”. Điều này, cho thấy trong nhận thức của SV về khối lượng nhiệm vụ học tập và TLTT không tương quan. Giá trị trung bình các biến của thang đo này đạt 4.09/5.

+ Tính dễ sử dụng của TLTT: Được khảo sát bằng 03 nhóm nội dung được thao tác hóa khái niệm từ các văn bản yêu cầu của TLTT, gồm: (1). Giao diện và thiết kế hệ thống gồm 10 biến quan sát, được chia thành các nhóm nội dung: Nền tảng; Bố cục trình bày; Hình thức trình bày; Giao diện; (2). Hỗ trợ kỹ thuật và tài nguyên đi kèm gồm 16 biến quan sát, được chia thành các nội dung: Loại hình bài giảng; Kênh hỗ trợ; Tốc độ phản hồi; (3). Mức độ tương tác gồm 5 biến quan sát. Kết quả thống kê mô tả cho thấy tỉ lệ SV phản hồi với tỉ lệ từ % đến %. Giá trị trung bình các thang đo này đạt từ 3.7 đến 4.2/5.

+ Hành vi sử dụng TLTT: SV được đo lường bằng 5 biến. trong đó 4/5 biến có tỉ lệ SV đồng ý ở mức 4 và 5 đạt từ 85% đến 89%. Còn lại, biến “Tôi sẽ sử dụng TLTT ở mức tối đa” chỉ đạt 21% SV lựa chọn thang 4 và 5, đồng thời có 70% SV lựa chọn thang “phân vân”. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế quy định thời lượng học trực tuyến cho người học hệ chính quy không vượt quá 30%. Giá trị trung bình thang đo này đạt 4.2/5.

Nghiên cứu thống kê giá trị trung bình các thang đo như bảng 1.

Bảng 1. Thống kê giá trị trung bình thang đo

Descriptive Statistics						
	N	Minimum	Maximum	Sum	Mean	Std. Deviation
1. Nhận thức về tính hữu ích	381	1.40	5.00	1560.80	4.0966	.68711
2. Nhận thức về tính dễ sử dụng:						
(1) Nền tảng	381	1.50	5.00	1506.50	3.9541	.59812
(2) Bố cục	381	1.67	5.00	1426.00	3.7428	.50816
(3) Hình thức	381	1.33	5.00	1429.33	3.7515	.54244
(4) Giao diện	381	1.50	5.00	1435.50	3.7677	.63700
(5) Loại hình	381	1.88	5.00	1582.50	4.1535	.61362
(6) Kênh hỗ trợ	381	1.50	5.00	1421.83	3.7318	.50035
(7) Tốc độ phản hồi	381	1.50	5.00	1491.00	3.9134	.62648
(8) Mức độ tương tác	381	1.80	5.00	1613.20	4.2341	.67136
3. Hành vi sử dụng	381	1.80	5.00	1613.00	4.2336	.66311
Valid N (listwise)	381					

Bảng 1 cho thấy, trung bình niềm tin của SV đối với các tiêu chí khảo sát thuộc 10 thang đo của nghiên cứu này đạt từ 3.7 đến 4.2/5. Độ lệch chuẩn của các giá trị này dao động từ 0.5 đến 0.68.

- *Mối liên hệ giữa hành vi sử dụng TLTT của SV với tính hữu ích và tính dễ sử dụng*: Với mục đích đề xuất được mô hình TLTT, nghiên cứu áp dụng kỹ thuật hồi quy đa biến để đánh giá mối liên hệ giữa niềm tin về tính hữu ích, niềm tin về tính dễ sử dụng đối với ý định hành vi sử dụng TLTT của SV. Nghiên cứu này đặt ra giả thuyết “Hành vi sử dụng TLTT của SV phụ thuộc vào niềm tin vào tính hữu ích và tính dễ sử dụng của TLTT”. Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy mô hình có khả năng giải thích được 78.9%. Còn lại, là do các yếu tố ngoài mô hình.

Bảng 2. Khả năng giải thích của mô hình

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.891 ^a	.794	.789	.30436	1.528

a. Predictors: (Constant), Mucdotuongtac_2.8, Hinhthuc_2.3, Nentang_2.1, Giaodien_2.4, Tocdophanhoi_2.7, Bocuc_2.2, Kenhhotro_2.6, Loaihinh_2.5, Huuich_1

b. Dependent Variable: Hanhivsudung_3

Bảng 3. Mối liên hệ giữa tính hữu ích và tính dễ sử dụng với hành vi sử dụng TLTT

Coefficients ^a							
Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	.021	.151		.141	.888		
Huuich_1	.227	.051	.235	4.464	.000	.200	5.008
Nentang_2.1	.039	.037	.035	1.052	.293	.487	2.051
Bocuc_2.2	-.057	.046	-.044	-1.227	.221	.437	2.288
Hinhthuc_2.3	.130	.043	.106	3.000	.003	.441	2.268
Giaodien_2.4	-.020	.036	-.019	-.551	.582	.461	2.170
Loaihinh_2.5	.447	.051	.414	8.850	.000	.253	3.945
Kenhhotro_2.6	.042	.053	.032	.805	.421	.350	2.857
Tocdophanhoi_2.7	.011	.038	.010	.284	.777	.441	2.267
Mucdotuongtac_2.8	.205	.052	.208	3.925	.000	.198	5.061

a. Dependent Variable: Hanhivsudung_3

Kết quả bảng 3 cho thấy, các yếu tố có giá trị Sig. = < 0.05 bao gồm: Niềm tin về tính hữu ích, Niềm tin vào hình thức, Niềm tin vào loại hình bài giảng, Niềm tin vào mức độ tương tác. Còn lại, các yếu tố niềm tin vào Nền tảng, Giao diện, Bố cục trình bày, Kênh hỗ trợ, Tốc độ phản hồi có giá trị Sig. > 0.05. Do đó, các yếu tố này không có ý nghĩa thống kê đối với niềm tin về hành vi sử dụng TLTT.

Giá trị Beta cho thấy, khi niềm tin về tính hữu ích tăng 1 điểm % thì hành vi sử dụng tăng 23.5 điểm %. Khi niềm tin vào hình thức TLTT tăng 1 điểm % thì hành vi sử dụng sẽ tăng 10.6 điểm %. Khi niềm tin vào loại hình bài giảng của TLTT tăng 1 điểm % thì hành vi sử dụng sẽ tăng 41.4 điểm %. Khi niềm tin vào mức độ tương tác tăng 1 điểm % thì hành vi sử dụng sẽ tăng 20.8 điểm %.

Kết quả thống kê mô tả và phân tích hồi quy đa biến đều cho thấy hành vi sử dụng của SV được quyết định bởi cả hai yếu tố niềm tin về tính hữu ích và tính dễ sử dụng của TLTT. Trong đó, tính dễ sử dụng của nghiên cứu được SV phản hồi, qua phân tích cho thấy 3/8 yếu tố đóng góp vào quyết định sử dụng TLTT của SV. Kết quả này cho phép suy diễn, mức độ sử dụng TLTT của SV phụ thuộc rất nhiều vào tính tiện ích của công cụ. Trong đó, ngoài niềm tin TLTT có tính hữu ích cho việc học tập, SV đòi hỏi TLTT phải được coi trọng về hình thức, loại hình TLTT, và mức độ tương tác của công cụ để có thể khai thác được TLTT hiệu quả.

2.4. Đề xuất mô hình tài liệu trực tuyến từ việc vận dụng mô hình Chấp nhận công nghệ

Thông qua kết quả thống kê mô tả và phân tích hồi quy đa biến, có thể thấy, hành vi sử dụng của SV phụ thuộc rất lớn vào niềm tin của họ. Thêm nữa, các thành tố đặc điểm của TLTT đã được SV đánh giá là các yếu tố quan trọng để tạo ra mô hình TLTT phù hợp với mong muốn của SV. Mô hình TLTT áp dụng cho các ngành học ngôn ngữ được xây dựng từ kết quả thực nghiệm tại Trường Đại học Hà Nội theo TAM được xác định dựa trên kết quả nghiên cứu được xác định theo phương trình sau:

$$Y = 0.151 + .414 * \text{Loại hình} + .208 * \text{Mức độ tương tác} + 106 * \text{Hình thức}$$

Từ phương trình trên, có thể thấy khi thiết kế TLTT, Nhà trường cần chú trọng nhất là yếu tố về loại hình TLTT. 08 loại TLTT đã được Trường Đại học Hà Nội đưa vào sử dụng bao gồm: (1) Bài giảng số hóa (Các bài giảng được ghi hình hoặc thiết kế dưới dạng trình chiếu có giọng thuyết minh, được xây dựng theo giáo án điện tử); (2) Giáo trình và tài liệu đọc (Sách điện tử, bài báo khoa học, tài liệu học tập được số hóa từ bản in hoặc biên soạn mới hoàn toàn cho học trực tuyến); (3) Video học tập (Các đoạn phim minh họa kiến thức, quy trình, thí nghiệm hoặc mô phỏng thực hành); (4) Âm thanh bài giảng (Bài giảng dạng podcast hoặc file âm thanh hỗ trợ học tập trên thiết bị di động); (5) Bài tập và kiểm tra, đánh giá (Các bài tập trắc nghiệm, tự luận, dự án số, được thực hiện và nộp qua LMS); (6) Tình huống mô phỏng và tương tác (Bao gồm các mô hình ảo, trò chơi giáo dục, và hoạt động tương tác theo tình huống thực tiễn); (7) Tài liệu học tập bổ trợ (Liên kết tới các nguồn mở, tài liệu bên ngoài (MOOC, YouTube, TED-Ed,...), hoặc thư viện số của nhà trường); (8) Diễn đàn, nội dung tương tác (Bao gồm nội dung do người học và giảng viên tạo ra trong quá trình học (bài thảo luận, phản hồi,...)). Ý kiến đồng ý về niềm tin để sử dụng của SV với 08 loại hình này đạt từ 79% đến 87%. Điều này cho thấy, SV kì vọng tất cả các dạng tài liệu đều cần được đảm bảo để sử dụng.

Nhân tố thứ hai quyết định hành vi sử dụng TLTT là mức độ tương tác. Trong nghiên cứu này, mức độ tương tác được mô tả bằng các khái niệm: *“Dễ dàng thao tác với các nút và chức năng trong tài liệu; Việc thực hiện các bài tập tương tác (trắc nghiệm, kéo thả...) diễn ra thuận tiện; Các chức năng học tập đều được hiển thị rõ ràng, dễ hiểu; Không cần hướng dẫn nhiều mà vẫn biết cách sử dụng tài liệu; Việc truy cập, làm bài và xem lại nội dung đều đơn giản và trực quan”*. Điều này hoàn toàn dễ dàng lí giải vì giao diện bị hạn chế tương tác sẽ khiến người dùng dễ bỏ cuộc trước các bất tiện.

Yếu tố thứ ba quyết định hành vi sử dụng TLTT của SV là hình thức TLTT. 03 hình thức nghiên cứu đề cập đến là: *“Theo từng mô-đun: mỗi mô-đun có nội dung, ví dụ, bài tập và đánh giá riêng; Theo trình tự thời gian: chia theo tuần, có hướng dẫn học và thời hạn rõ ràng; Theo từng chủ đề lớn: mỗi chủ đề tích hợp nhiều kĩ năng hoặc kiến thức liên quan”*. Tuy nhiên, tỉ lệ ý kiến SV đồng tình cao thông qua lựa chọn mức thang 4 và 5 chỉ ở tiêu chí “Theo từng mô-đun: mỗi mô-đun có nội dung, ví dụ, bài tập và đánh giá riêng” (đạt 89%). Hai tiêu chí còn lại chỉ đạt lần lượt 30% và 46%. Như vậy, từ kết quả nghiên cứu, có thể điều chỉnh cách thức trình bày TLTT theo hướng ưu tiên tiêu chí “Theo từng mô-đun: mỗi mô-đun có nội dung, ví dụ, bài tập và đánh giá riêng”.

3. Kết luận

Bài báo đã xây dựng mô hình TLTT cho các ngành học ngôn ngữ tại Trường Đại học Hà Nội được thiết kế tiếp cận TAM gồm 03 yếu tố có tính thực tiễn cao gắn liền với hoạt động dạy và học của Nhà trường. Bên cạnh đó, niềm tin vào tính hữu ích đối với TLTT có ý nghĩa thống kê, là yếu tố quyết định ở mức cao hành vi sử dụng TLTT của SV. Với triết lí “lấy người học là trung tâm”, bài báo đề cao kĩ năng đáp ứng nhu cầu của SV trong tiếp nhận kiến thức và hình thành kĩ năng số. Việc sử dụng TLTT, ngoài mục đích tạo thuận lợi trong hoạt động dạy và học, giảm chi phí cho SV còn góp phần tạo tâm thế cho SV sẵn sàng thích ứng với làm việc trong môi trường số sau khi tốt nghiệp. Nghiên cứu đã khẳng định mô hình TLTT dành cho các ngành Ngôn ngữ Trường Đại học Hà Nội được xây

dựng trên cơ sở ý kiến SV sẽ góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo của Trường. Tuy nhiên, bài báo mới chỉ giới hạn nghiên cứu tại một trường đại học và chưa xem xét các yếu tố khác như động cơ học tập, sự hỗ trợ của giảng viên hay đặc điểm cá nhân của SV. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng khảo sát trên các cơ sở đào tạo khác, kết hợp phương pháp định tính để làm rõ mối quan hệ giữa hành vi chấp nhận và hiệu quả sử dụng TLTT trong phát triển năng lực ngôn ngữ, qua đó hoàn thiện khung lý thuyết và ứng dụng thực tiễn cho đào tạo ngành Ngôn ngữ trong bối cảnh chuyển đổi số.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu được tài trợ bởi Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Hà Nội: “Nghiên cứu xây dựng học liệu đào tạo trực tuyến của Trường Đại học Hà Nội”, mã số: DTGV2025-01.

Tài liệu tham khảo

- Aguirre Reid, S., Vetter, G., Lackes, R., & Siepermann, M. (2024). Is it all about fun? Self-service technology acceptance in Germany. *The International Review of Retail, Distribution and Consumer Research*, 34(2), 201-227.
- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1975). A Bayesian analysis of attribution processes. *Psychological Bulletin*, 82(2), 261-277.
- Bộ GD-ĐT (2023). *Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT ngày 29/12/2023 quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học*.
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340. <https://doi.org/10.2307/249008>
- Hoàng Đàm Lương Thuý, Hoàng Trọng Trường (2020). Kết hợp thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) và mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) vào đề xuất khung phân tích hành vi học trực tuyến tại Việt Nam trong Đại dịch Covid-19. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên*, 225(07), 549-556.
- Iberahim, H., Taufik, N. M., Adzmir, A. M., & Saharuddin, H. (2016). Customer satisfaction on reliability and responsiveness of self service technology for retail banking services. *Procedia Economics and Finance*, 37, 13-20.
- Lê Thị Hoài Lan (2022). Ứng dụng mô hình “Chấp nhận công nghệ” nghiên cứu ý định hành vi học trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Đồng Nai trong bối cảnh đại dịch Covid-19. *Tạp chí Giáo dục*, 22(3), 36-41. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/340>
- Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Mai Văn Luông (2021). Giải thích mức độ tham gia học trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Nha Trang bằng việc vận dụng Mô hình chấp nhận công nghệ mở rộng (Extended Technology Acceptance Model - ETAM). *Tạp chí Giáo dục*, 506, 53-58. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/186>
- Nguyễn Thiên Thy, Bùi Ngọc Tuấn Anh, Cao Thị Lan Anh, Phạm Ngọc Hải Yến, Nguyễn Dương Danh, Trần Viết Hào (2025). Sự chấp nhận công nghệ tự phục vụ của Thế hệ Z trong lĩnh vực bán lẻ - Vai trò của độ tin cậy và sự thích thú. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 16(3), 86-98.
- Shi, H. (2010). Developing e-learning materials for software development course. *International Journal of Managing Information Technology*, 2(2), 15-21. <https://doi.org/10.5121/ijmit.2010.2202>
- Trần Mỹ Uyên, Phan Ngọc Nghĩa (2025). Xây dựng nguồn tài liệu trực tuyến phục vụ nghiên cứu khoa học và giảng dạy tại Khoa Ngoại ngữ - HUFLIT. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh*, 9(1), 103-103. <https://doi.org/10.71091/2354-113X/244>
- Trần Thị Lan Thu, Bùi Thị Nga (2020). Thiết kế và xây dựng tài liệu điện tử phục vụ yêu cầu đào tạo trực tuyến. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở Hà Nội*, 63(1), 1-7.
- Trịnh Lê Hồng Phương (2019). Xây dựng tài liệu điện tử hỗ trợ việc dạy và học một số nội dung hóa học ở trường trung học phổ thông. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 37, 156-156.
- Vũ Hữu Đức (2020). Đầu tư cho phát triển bền vững E-Learning trong giáo dục đại học - Chính sách các quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(1), 3-15.
- Yamane, T. (1967). *Statistics: An introductory analysis* (2nd ed.). Harper & Row.